

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH YÊN BÁI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1544/QĐ-UBND

Yên Bái, ngày 23 tháng 7 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt danh sách và kinh phí hỗ trợ đối với đối tượng gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 quy định tại điểm 4 Mục II Nghị quyết số 42/NQ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ (đợt 6 năm 2020)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 42/NQ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về các biện pháp hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid-19;

Căn cứ Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg ngày 24 tháng 4 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định về việc thực hiện các chính sách hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid-19;

Căn cứ Thông báo số 809-TB/VPTU ngày 19 tháng 6 năm 2020 của Văn phòng Tỉnh ủy Yên Bái về Kết luận của Thường trực Tỉnh ủy;

Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 14 tháng 4 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái ban hành một số nhiệm vụ, giải pháp cấp bách thực hiện dự toán ngân sách địa phương năm 2020 để ứng phó với dịch Covid-19;

Căn cứ Quyết định số 2984/QĐ-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 2987/QĐ-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc ban hành quy định tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2020;

Căn cứ Kế hoạch số 97/KH-UBND ngày 28 tháng 4 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái triển khai thực hiện các chính sách hỗ trợ người

dân gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 theo Nghị quyết số 42/NQ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ và Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg ngày 24 tháng 4 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh Yên Bái;

Căn cứ Quyết định số 840/QĐ-UBND ngày 29 tháng 4 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc thành lập Tổ thường trực rà soát, kiểm tra hồ sơ thẩm định đối tượng và kinh phí thực hiện các chính sách hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid-19;

Theo đề nghị của Tổ thường trực rà soát, kiểm tra tại Tờ trình số 1831/TTr-TTTRS ngày 16 tháng 7 năm 2020, Tờ trình số 1925/TTr-TTTRS ngày 22 tháng 7 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách đối tượng, kinh phí hỗ trợ đối với đối tượng gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 quy định tại điểm 4 Mục II Nghị quyết số 42/NQ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ (đợt 6), cụ thể như sau:

1. Danh sách đối tượng và kinh phí hỗ trợ:

Hỗ trợ đối với người lao động bị chấm dứt hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc nhưng không đủ điều kiện hưởng trợ cấp thất nghiệp; người lao động không có giao kết hợp đồng lao động bị mất việc làm (quy định tại điểm 4 Mục II Nghị quyết số 42/NQ-CP của Chính phủ), cụ thể:

- Mức hỗ trợ: 1.000.000 đồng/người/tháng.
- Thời gian hỗ trợ: 01 tháng.
- Số lượng đối tượng hỗ trợ: 29 người.
- Kinh phí hỗ trợ: 29.000.000 đồng.
- Phương thức hỗ trợ: Chi trả một lần trực tiếp bằng tiền mặt.

(Chi tiết theo Phụ lục đính kèm)

2. Nguồn kinh phí:

- Sử dụng nguồn kinh phí của ngân sách cấp tỉnh năm 2020 đã được giao tại Quyết định số 2984/QĐ-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái (30% kinh phí do địa phương đảm bảo) là 8.700.000 đồng.

- Tạm cấp trước từ ngân sách cấp tỉnh (70% kinh phí do ngân sách trung ương đảm bảo) là 20.300.000 đồng. Số kinh phí tạm cấp được thu hồi về cho ngân sách tỉnh khi được ngân sách trung ương cấp bổ sung.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính:

- Cấp kinh phí cho các huyện theo danh sách đối tượng và kinh phí được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt; thực hiện thu hồi kinh phí về ngân sách địa phương khi được ngân sách trung ương cấp bổ sung theo quy định.

- Trên cơ sở danh sách đối tượng và kinh phí đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, số thực chi trả cho các đối tượng, Sở Tài chính phối hợp với Kho bạc Nhà nước Yên Bái tổng hợp quyết toán kinh phí báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt để báo cáo Bộ Tài chính xem xét, thẩm định làm căn cứ cấp bổ sung kinh phí hỗ trợ cho địa phương.

2. Kho bạc Nhà nước Yên Bái: Phối hợp với Sở Tài chính xác nhận số kinh phí ngân sách nhà nước thực chi cho các đối tượng để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội:

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật và Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả rà soát, kiểm tra danh sách các đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ.

- Chủ trì hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra việc chi trả chính sách hỗ trợ đối với đối tượng theo quy định.

- Chủ trì theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ trên địa bàn tỉnh; kịp thời báo cáo Tổ thường trực rà soát, kiểm tra để kiến nghị Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết những khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ.

- Thực hiện chế độ thống kê báo cáo theo quy định.

4. Ủy ban nhân dân huyện Lục Yên, Trấn Yên:

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật và Ủy ban nhân dân tỉnh về việc rà soát, thống kê, thẩm định và chi trả kinh phí hỗ trợ đúng đối tượng. Trường hợp nếu phát hiện có sai sót, kịp thời báo cáo Sở Lao động - Thương binh và Xã hội để tổng hợp, điều chỉnh, bổ sung kịp thời.

- Tiếp nhận, quản lý, sử dụng kinh phí được giao đúng mục đích, đúng chế độ; tổ chức chi trả cho các đối tượng trên địa bàn quản lý đảm bảo kịp thời, chính xác, công khai và đúng quy định.

- Chậm nhất 15 ngày, sau khi kết thúc đợt chi trả, Ủy ban nhân dân huyện Lục Yên, Trấn Yên có trách nhiệm lập báo cáo quyết toán gửi về Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Thực hiện chế độ thống kê báo cáo theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan: Sở Tài chính, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Kho bạc Nhà nước Yên Bái; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Lục Yên; các ông (bà) có tên tại Điều 1 và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận: 

- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3 QĐ;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Phó Chánh VP Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh (TH);
- Lưu: VT, VX, TC. 

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**




Dương Văn Tiến

Phụ lục số 01:

**TỔNG HỢP KINH PHÍ CHI TRẢ CHO CÁC ĐỐI TƯỢNG QUY ĐỊNH
TẠI ĐIỂM 4 NGHỊ QUYẾT SỐ 42/NQ-CP - ĐỢT 6**

(Kèm theo Quyết định số **1544** /QĐ-UBND ngày **23** tháng 7 năm 2020
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)



ĐVT: Nghìn đồng

STT	Huyện, thành phố	Tổng số kinh phí	Đối tượng quy định tại điểm 4 Mục II Nghị quyết số 42/NQ-CP		
			Số đối tượng	Mức hỗ trợ (nghìn đồng/người/ tháng)	Kinh phí hỗ trợ
1	2	3	4	5	6
	<u>Tổng cộng:</u>	<u>29.000</u>	<u>29</u>		<u>29.000</u>
1	Huyện Lục Yên	13.000	13	1.000	13.000
2	Huyện Trấn Yên	16.000	16	1.000	16.000



Phụ lục số 02:

**PHỤ LỤC HỒ TRỢ NGƯỜI LAO ĐỘNG KHÔNG CÓ GIAO KẾT HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG BỊ MẤT VIỆC LÀM THÁNG 4 NĂM 2020
HUYỆN LỤC YÊN**

Kèm theo Quyết định số **1544**/QĐ-UBND ngày **23** tháng 7 năm 2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

STT	Họ và tên người lao động	Ngày, tháng, năm sinh		CMND/Thẻ căn cước/ Hộ chiếu số	Địa chỉ nơi ở hiện tại	Thu nhập bình quân tháng trước khi mất việc làm (đồng/ tháng)	Thu nhập hiện nay tính thời điểm tháng 4/2020 (đồng/ tháng)	Công việc chính trước khi mất việc làm						Số tiền hỗ trợ (đồng)
		Nam	Nữ					Bán hàng rong, buôn bán nhỏ lẻ không có địa điểm cố định	Thu gom rác, phế liệu	Bốc vác, vận chuyển hàng hóa	Lái xe mô tô 2 bánh chở khách, xe xích lô chở khách	Bán vé số lưu động	Tự làm hoặc làm việc tại hộ kinh doanh trong lĩnh vực ăn uống, lưu trú, du lịch, chăm sóc sức khỏe	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Tổng cộng:	2	4					0	4	0	0	0	2	13.000.000
I	XÃ TÂN LẬP	2	4					0	4	0	0	0	2	13.000.000
1	Nguyễn Đình Nhuệ	11/4/1992		060886728	Hạ Giang	3.500.000	850.000						x	1.000.000
2	Nguyễn Hứa Nghi	15/6/1962		060247541	Hạ Giang	3.000.000	900.000		x					1.000.000
3	Nguyễn Thị Hoàn		06/7/1984	060889569	Ao Sen Lũng	2.800.000	850.000		x					1.000.000
4	Hoàng Văn Dân	18/3/1955		060247275	Thôn Cát	3.000.000	600.000		x					1.000.000
5	Lương Thị Máy	19/12/1975		060889770	Thôn Cát	3.000.000	800.000						x	1.000.000
6	Hoàng Văn Sinh	28/02/1995		061033436	Tân Lập	4.500.000	700.000						x	1.000.000
7	Nguyễn Văn Cường	30/3/1994		060948295	Thôn Sào	9.000.000	850.000						x	1.000.000
8	Triệu Thị Quách		22/02/1995	061003749	Thôn Sào	5.000.000	850.000						x	1.000.000
9	Đào Thị Sen		02/02/1967	060444693	Thôn Sào	6.000.000	800.000						x	1.000.000
10	Nguyễn Văn Pha	01/10/1973		060606487	Thôn Sào	5.000.000	850.000						x	1.000.000
11	Nguyễn Thị Nhớ		01/01/1984	060798300	Thôn Sào	3.000.000	600.000		x					1.000.000
12	Nguyễn Đức Tuyển	06/4/1998		061070502	Thôn Sào	7.000.000	600.000						x	1.000.000
13	Lương Quốc Đạt	16/6/1983		060734793	Thôn Úc	3.000.000	850.000						x	1.000.000



Phụ lục số 03:
DANH SÁCH, KINH PHÍ HỖ TRỢ NGƯỜI LAO ĐỘNG KHÔNG CÓ GIAO KẾT HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG BỊ MẤT VIỆC LÀM THÁNG 4 NĂM 2020
HUYỆN TRẦN YÊN

(Kèm theo Quyết định số **1544**/QĐ-UBND ngày **28** tháng 7 năm 2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

STT	Họ và tên người lao động	Ngày, tháng, năm sinh		CMND/ Thẻ căn cước/Hộ chiếu số	Địa chỉ nơi ở hiện tại	Thu nhập bình quân tháng trước khi mất việc làm (đồng/ tháng)	Thu nhập hiện nay tính thời điểm tháng 4/2020 (đồng/ tháng)	Công việc chính trước khi mất việc làm						Số tiền hỗ trợ (đồng)
		Nam	Nữ					Bán hàng rong, buôn bán nhỏ lẻ không có địa điểm cố định	Thu gom rác, phế liệu	Bốc vác, vận chuyển hàng hóa	Lái xe mô tô 2 bánh chở khách, xe xích lô chở khách	Bán vé số lưu động	Tự làm hoặc làm việc tại hộ kinh doanh trong lĩnh vực ăn uống, lưu trú, du lịch, chăm sóc sức khỏe	
I	XÃ ĐÀO THỊNH	3	3					0	0	0	0	0	6	6.000.000
	Tổng cộng:	8	8					3	0	2	1	0	10	16.000.000
1	Trần Văn Tài	01/8/1991		060943437	Thôn 7	4.800.000	0						x	1.000.000
2	Lạc Văn Tạo	20/8/1982		060746954	Thôn 7	10.000.000	0						x	1.000.000
3	Trần Thị Gấm		05/3/1982	060656117	Thôn 7	7.000.000	0						x	1.000.000
4	Vũ Văn Khanh	07/7/1977		060588753	Thôn 6	5.450.000	0						x	1.000.000
5	Vũ Thị Thu Huyền		04/4/2001	061182108	Thôn 6	5.000.000	0						x	1.000.000
6	Vũ Thị Thoa		09/12/1979	060770477	Thôn 6	5.000.000	0						x	1.000.000
II	THỊ TRẦN CỎ PHÚC	4	5					3	0	2	0	0	4	9.000.000
1	Phạm Thị Nhâm		18/7/1991	163123353	Tổ dân phố số 1	3.000.000	300.000						x	1.000.000
2	Nguyễn Văn Thọ	19/6/1990		060810077	Tổ dân phố số 2	5.000.000	0						x	1.000.000
3	Nguyễn Quang Sen	08/5/1972		060620123	Tổ dân phố số 4	3.000.000	0	x						1.000.000
4	Ngân Thị Đào		03/9/1995	061023395	Tổ dân phố số 4	10.000.000	1.000.000						x	1.000.000
5	Nguyễn Thị Vân		10/5/1989	168349169	Tổ dân phố số 4	4.000.000	0	x						1.000.000
6	Nguyễn Thị Hoàng Thương		07/6/1985	060681343	Tổ dân phố số 5	3.500.000	0						x	1.000.000
7	Lê Sơn Hải	03/10/1970		060553569	Tổ dân phố số 11	3.000.000	0			x				1.000.000
8	Nguyễn Ngọc Lanh	02/10/1988		060824818	Tổ dân phố số 11	4.000.000	0			x				1.000.000
9	Nguyễn Thị Vân		02/9/1959	060281527	Tổ dân phố số 11	3.000.000	0	x						1.000.000
III	XÃ Y CÁN	1	0					0	0	0	1	0	0	1.000.000
1	Vũ Ngọc Vương	21/6/2002		061122869	Thôn Thắng Lợi	3.000.000	0				x			1.000.000